



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Số: 02/2019/GLW

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Q2/2019 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai
Địa chỉ trụ sở: 388 Lý Thái Tổ - P. Yên Đổ – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (0269) 3824 094 Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Q2/2019 so với Q2/2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II		Tăng/giảm (%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
		Năm 2019	Năm 2018	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.757.580.455	12.850.435.726	15%
2	Giá vốn hàng bán	10.865.486.597	10.469.517.099	4%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	240.001.829	285.108.774	-16%
4	Chi phí tài chính	5.071.741	312.483.682	-98%
5	Chi phí bán hàng	927.381.065	795.927.469	17%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.859.670.372	2.172.295.559	-14%
7	Thu nhập khác	1.721.032.767	188.710.743	812%
8	Chi phí khác	29.144.053	38.167.506	-24%
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	3.031.861.223	(464.136.072)	753%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2/2019 tăng 753% so với Q2/2018 do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng:

Ngày 28/12/2018, UBND Tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về “Quy định giá nước sạch sinh hoạt đô thị trên địa bàn TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai” có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2019. Việc điều chỉnh giá nước sinh hoạt bán lẻ tại TP. Pleiku và Gia Lai đang cao điểm mùa khô nên sản lượng và doanh thu Q2/2019 tăng 1,9 tỷ đồng (15%) so với Q2/2018.

2. Thu nhập khác tăng:

Ban quản lý dự án TP.Pleiku đang thực hiện các dự án chỉnh trang Thành phố do vậy Công ty nhận được một khoản hỗ trợ để thực hiện di dời đường ống nước tại các tuyến đường thuộc dự án. Công ty sử dụng nguồn tiền trên kết hợp thực hiện đầu tư di dời, cải tạo

đường ống Gang thay bằng đường ống nhựa HDPE đảm bảo cấp nước 24/7 cho khách hàng, đồng thời giảm lượng thất thoát trên mạng cấp nước. Vì vậy, Q2/2019 ghi nhận khoản thu nhập khác tăng 1,5 tỷ đồng (tăng 812%) so với Q2/2018.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm lợi nhuận Q2/2019 tăng 753% so với Q2/2018. Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- + Như trên
- + Lưu Thư ký HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QII/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II/2019

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.563.065.022	29.562.139.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.564.526.494	6.548.709.930
1. Tiền	111		1.564.526.494	2.748.709.930
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.000.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.608.382.281	2.548.951.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	950.643.221	1.149.453.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	65.935.500	643.655.500
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	4.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	591.803.560	755.842.608
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6.570.266.800	6.787.141.380
1. Hàng tồn kho	141		6.570.266.800	6.787.141.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.819.889.447	1.677.336.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a	11.139.542	31.375.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.805.127.665	1.642.338.925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.622.240	3.622.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.582.261.680	158.402.263.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		556.714.517	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.9	556.714.517	
II. Tài sản cố định	220		146.048.853.350	141.590.981.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	145.073.481.752	141.585.145.847
- Nguyên giá	222		394.295.670.979	388.279.870.961
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(249.222.189.227)	(246.694.725.114)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	975.371.598	5.835.331
- Nguyên giá	228		1.012.454.091	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.082.493)	(42.664.669)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.618.726.742	3.664.672.716
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	4.618.726.742	3.664.672.716
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.357.967.071	13.146.610.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b	11.357.967.071	13.146.610.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		190.145.326.702	187.964.403.375

Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.101.060.848	8.629.277.613
I. Nợ ngắn hạn	310		4.273.463.287	3.432.257.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.250.342.204	1.788.117.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	455.117.624	384.922.775
4. Phải trả người lao động	314			8.178.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	149.272.499	87.573.932
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	319.496.960	59.954.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.a	1.099.234.000	1.099.234.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			4.276.140
II. Nợ dài hạn	330		4.827.597.561	5.197.020.317
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.b	4.396.933.014	4.946.550.014
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		430.664.547	250.470.303
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.044.265.854	179.335.125.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	181.044.265.854	179.335.125.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.895.785.524)	(4.604.925.616)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.604.925.616)	(1.462.040.357)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.709.140.092	(3.142.885.259)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		190.145.326.702	187.964.403.375

Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

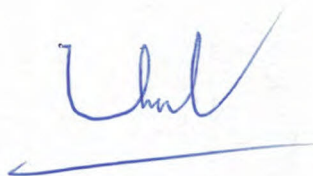
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QII/2019

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.757.580.455	12.850.435.726	26.785.052.798	23.745.353.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.757.580.455	12.850.435.726	26.785.052.798	23.745.353.889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.865.486.597	10.469.517.099	21.105.870.008	19.657.778.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.892.093.858	2.380.918.627	5.679.182.790	4.087.575.843
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	240.001.829	285.108.774	453.064.725	832.332.821
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.071.741	312.483.682	5.071.741	503.877.066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	927.381.065	795.927.469	1.856.881.205	1.612.351.241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.859.670.372	2.172.295.559	3.836.840.933	4.253.888.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.339.972.509	(614.679.309)	433.453.636	(1.450.208.065)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.721.032.767	188.710.743	1.829.040.955	306.802.515
12. Chi phí khác	32	VI.6	29.144.053	38.167.506	373.160.255	38.170.506
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.691.888.714	150.543.237	1.455.880.700	268.632.009
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.031.861.223	(464.136.072)	1.889.334.336	(1.181.576.056)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		90.097.122	74.677.737	180.194.244	74.677.737
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.941.764.101	(538.813.809)	1.709.140.092	(1.256.253.793)



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 07 năm 2019



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
				Năm 2019	Năm 2018
	1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		01		32.224.747.090	25.701.022.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		02		(20.303.792.229)	(30.431.152.752)
3. Tiền chi trả cho người lao động		03		(5.616.696.969)	(4.847.603.885)
4. Tiền lãi vay đã trả		04		(75.796.335)	(339.509.943)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		06		1.545.898.278	1.801.656.867
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		07		(12.207.926.271)	(11.528.379.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(4.433.566.436)	(19.643.966.236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21		(1.000.000)	(1.521.886.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		(4.000.000.000)	(41.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		4.000.000.000	79.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(1.000.000)	36.478.113.953
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền thu từ đi vay		33			21.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay		34			(21.570.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35		(549.617.000)	(549.617.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(549.617.000)	(1.119.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		50		(4.984.183.436)	15.714.530.717
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		6.548.709.930	1.988.289.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		70	VIII	1.564.526.494	17.702.820.131

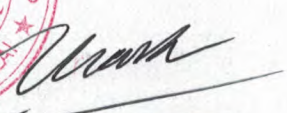


Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 07 năm 2019



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 2 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	240.097.283	3.353.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.324.429.211	2.745.356.757
Các khoản tương đương tiền (*)	-	3.800.000.000
Cộng	1.564.526.494	6.548.709.930

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

Chi tiết:

STT	Ngân hàng	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Từ ngày	Đến ngày
1	HD Bank - CN Gia Lai	5.000.000.000	6 tháng	6,6%	11/01/2019	11/07/2019
2	HD Bank - CN Gia Lai	2.000.000.000	6 tháng	6,8%	12/04/2019	12/10/2019
3	SHB - PGD Biển Hồ	5.000.000.000	6 tháng	7,0%	13/01/2019	13/07/2019
	Tổng cộng	12.000.000.000				

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
BQL các dự án đầu tư XDCB thị xã Ayunpa	-	323.111.000
BQL các dự án ĐTXD thành phố	220.237.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương	-	-
Nước sinh hoạt Ayunpa	77.132.196	81.042.320
Nước sinh hoạt Pleiku	653.274.025	479.430.217
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Anh Kiệt	-	195.183.977
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	-	70.686.000
Cộng	950.643.221	1.149.453.514

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	-	510.000.000
Cty TNHH Kiểm Toán CPA VIETNAM	-	41.250.000
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	44.220.000
Cty TNHH MTV Khang Nguyễn	22.885.500	48.185.500
CN Cty TNHH TM SX Tân Phú Vinh Gia Lai	43.050.000	-
Cộng	65.935.500	643.655.500

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai chuyển cho Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku vay theo hợp đồng vay hỗ trợ vốn số: 01/HTVV-SPW ngày 24/06/2019 . Chi tiết:

STT	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Từ ngày	Đến ngày
1	01/HTVV-SPW	12 tháng	9,8%	24/06/2019	24/06/2020

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	223.000.000	373.481.513
Trích lãi tiền gửi	346.465.752	355.121.095
Trích lãi cho vay	7.517.808	-
Ký quỹ BQL DA Pleiku	14.820.000	27.240.000
Cộng	591.803.560	755.842.608

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.570.266.800	-	6.787.141.380	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	6.570.266.800	-	6.787.141.380	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a, Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.139.542	31.375.384
Cộng	11.139.542	31.375.384

b, Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	232.233.394,0	120.729.957
Chi phí thay đồng hồ	10.404.791.456,0	11.772.544.159
Chi phí sửa chữa thường xuyên	92.686.946,0	117.449.382
Chi phí trả trước dài hạn khác	101.901.658,0	83.179.268
Chênh lệch vốn Nhà nước sau cổ phần hóa	526.353.617,0	1.052.707.234
Cộng	11.357.967.071	13.146.610.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	95.455.351.521	93.339.784.002	199.004.216.529	480.518.909	388.279.870.961
Mua trong năm					-
Tặng khác (*)			8.334.054.256		8.334.054.256
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)	1.531.277.463		750.728.593	36.248.182	2.318.254.238
Tại ngày 30/06/2019	93.924.074.058	93.339.784.002	206.587.542.192	444.270.727	394.295.670.979
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2019	57.421.855.493	66.321.963.820	122.663.611.002	287.294.799	246.694.725.114
- Trích khấu hao trong năm	1.324.712.198	753.087.415	2.449.353.069	20.881.375	4.548.034.057
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	1.233.593.169		750.728.593	36.248.182	2.020.569.944
Tại ngày 30/06/2019	57.512.974.522	67.075.051.235	124.362.235.478	271.927.992,00	249.222.189.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	38.033.496.028	27.017.820.182	76.340.605.527	193.224.110	141.585.145.847
Tại ngày 30/06/2019	36.411.099.536	26.264.732.767	82.225.306.714	172.342.735	145.073.481.752

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 80.295.227VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là: 2.929.445.598 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	48.500.000	48.500.000
Mua trong năm	1.012.454.091	1.012.454.091
Tăng khác (*)	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác (*)	48.500.000	48.500.000
Tại ngày 30/06/2019	1.012.454.091	1.012.454.091
KHẤU HAO		-
Tại ngày 01/01/2019	42.664.669	42.664.669
Trích khấu hao trong năm	37.471.909	37.471.909
Tăng khác (*)	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	43.054.085	43.054.085
Tại ngày 30/06/2019	37.082.493	37.082.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày 01/01/2019	5.835.325	5.835.325
Tại ngày 30/06/2019	975.371.598	975.371.598

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án đầu tư mở rộng HTCN TP Pleiku	1.833.153.035	2.025.737.416
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 1	-	807.200.337
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 2	27.733.398	27.733.398
Di dời HTCN đường Hai Bà Trưng - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 1	-	1.000.000
Đầu tư đường ống HDPE63 và di dời đồng hồ nước Lý Tự Trọng, Huyện Thanh Quan, Tuệ Tĩnh	-	102.884.944
HTN HDPE63 đường Nguyễn Thái Bình	91.927.036	64.366.530
Xây dựng Nhà làm việc Công ty	2.512.746.909	131.279.636
Phần mềm quản lý khách hàng	-	352.454.091
Xây dựng mới VP ĐVCN Ayunpa	152.166.364	152.016.364
Di dời HTCN đường Trần Phú - Pleiku - Gia Lai	1.000.000	-
Cộng	4.618.726.742	3.664.672.716

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KỸ THUẬT TIN HỌC ÂU LẠC	20.730.000	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG HẢI	51.381.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lê Thị Thúy	1.620.000	-
Cửa hàng VPP Minh Tâm	7.570.000	-
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ MIỀN NAM TẠI GIA LAI	3.200.000	-
Cửa hàng Chí Thanh	-	1.325.000
Công ty CP kỹ thuật ngành nước BHD	21.401.600	-
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt	85.188.178	85.188.178
Công ty TNHH Dững Nguyên Gia Lai	-	5.350.483
CTY CP PHÂN PHỐI TIỀN PHONG TÂY NGUYÊN	46.586.881	-
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	8.979.432	1.504.800
Công ty CP phân phối Tiên Phong Tây Nguyên	-	3.469.037
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	975.533.924	865.734.538
Công ty CP tư vấn Đầu tư và Xây dựng Anh Kiệt	102.424.270	93.135.570
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	117.281.115	101.222.730
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng thương mại Minh Chương	148.026.370	183.212.120
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Gia Phát	164.102.841	164.102.841
Cty TNHH TM DV Kỹ Thuật HLT	3.697.100	3.697.100
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	24.552.900	24.552.900
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	440.226.593	167.458.480
Trung tâm y tế dự phòng	-	88.164.000
Vũ Thị Tố Nga	27.840.000	-
Cộng	2.250.342.204	1.788.117.777

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2019
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
	VND	VND	VND	VND
a Các khoản thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	24.384.955	54.487.064	48.506.235	30.365.784
Phí bảo vệ môi trường	296.654.457	2.088.569.071	2.029.420.172	355.803.356
b Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	14.502.499	89.396.497	87.692.760	16.206.236
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuế đất	-	127.346.218	127.346.218	-
Các loại thuế khác	49.380.864	129.096.497	125.735.113	52.742.248
Cộng	384.922.775	2.492.895.347	2.422.700.498	455.117.624

18. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Dững Nguyên Gia Lai	376.714.517	-
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	80.000.000	-
Cộng	556.714.517	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	41.250.000	75.000.000
CN Công ty TNHH Thương Mại sản xuất Tân Phú Vinh Gia Lai	39.136.364	-
Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật Tỉnh Gia Lai	54.854.000	-
Chi phí phải trả khác	14.032.135	12.573.932
Cộng	149.272.499	87.573.932

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	215.865.600	-
Kinh Phí công đoàn	80.569.600	51.859.200
Đoàn phí công đoàn	13.491.600	-
Phải trả khác	-	8.095.472
Nhận ký quỹ dự án xây dựng văn phòng Ajunpa	9.570.160	-
Cộng	319.496.960	59.954.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	1.099.234.000	1.099.234.000	549.617.000	549.617.000	1.099.234.000	1.099.234.000
Cộng	1.099.234.000	1.099.234.000	549.617.000	549.617.000	1.099.234.000	1.099.234.000

b. dài hạn

	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	4.396.933.014	4.396.933.014	-	549.617.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Cộng	4.396.933.014	4.396.933.014	-	549.617.000	4.946.550.014	4.946.550.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng Khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án Nâng cấp và cải tạo Hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 164.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019
	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.297.699.014
Sau năm năm	-
Cộng	5.496.167.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	4.396.933.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	-	(4.604.925.616)	-	179.335.125.762
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	-	(4.604.925.616)	-	179.335.125.762
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.709.140.092	1.709.140.092
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng vốn chủ sở hữu nhà nước chủ sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước tăng vốn chủ sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	-	(4.604.925.616)	1.709.140.092	181.044.265.854
Chi tiết vốn chủ sở hữu						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 30/06/2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ	VND	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	VND	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Hạ tầng nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000	91.800.000.000
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn						
Nhà nước - Công ty TNHH	46,78%	84.209.000.000	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000	3.991.000.000
Cộng:	100%	180.000.000.000	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	180.000.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Cổ phần**

	<u>30/06/2019</u> <u>Cổ phần</u>	<u>01/01/2019</u> <u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u>	
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp nước sạch	12.405.503.877	10.353.962.725	23.206.323.000	- 19.979.452.795
Doanh thu lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	2.267.198.699	1.963.585.442	3.474.615.051	- 3.209.457.236
Doanh thu bán vật tư, lắp đặt nước	84.877.879	532.887.559	104.114.747	- 556.443.858
Cộng	<u>14.757.580.455</u>	<u>12.850.435.726</u>	<u>26.785.052.798</u>	<u>23.745.353.889</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u>	
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	9.481.940.632	8.127.638.325	18.901.159.495	15.583.390.375
Giá vốn lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	1.322.459.212	1.827.808.032	2.137.790.919	3.542.009.532
Giá vốn bán vật tư, lắp đặt nước	61.086.753	514.070.742	66.919.594	532.378.139
Cộng	<u>10.865.486.597</u>	<u>10.469.517.099</u>	<u>21.105.870.008</u>	<u>19.657.778.046</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u>	
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	240.001.829	285.108.774	453.064.725	832.332.821
Cộng	<u>240.001.829</u>	<u>285.108.774</u>	<u>453.064.725</u>	<u>832.332.821</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u>	
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	5.071.741	312.483.682	5.071.741	503.877.066
Cộng	<u>5.071.741</u>	<u>312.483.682</u>	<u>5.071.741</u>	<u>503.877.066</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	819.511.349	753.636.286	1.715.758.762	1.566.660.058
Chi phí bán hàng khác	107.869.716	42.291.183	141.122.443	45.691.183
Cộng	927.381.065	795.927.469	1.856.881.205	1.612.351.241

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.014.258.362	1.017.504.578	2.261.797.248	2.162.894.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.690.150	196.426.707	385.942.178	390.612.745
Chi phí quản lý khác	658.721.860	958.364.274	1.189.101.507	1.700.380.940
Cộng	1.859.670.372	2.172.295.559	3.836.840.933	4.253.888.422

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
10% phí bảo vệ môi trường	124.055.039	103.539.627	232.063.227	199.815.904
Tiền hỗ trợ cải tạo đường ống cấp nước	1.593.326.364			
Thu nhập khác	3.651.364	85.171.116	3.651.364	106.986.611
Cộng	1.721.032.767	188.710.743	235.714.591	306.802.515

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Ghi giảm tài sản cố định bị phá dỡ để xây dựng nhà văn phòng	-	-	297.684.294	-
Phạt vi phạm hành chính	29.144.053	34.545.186	59.144.053	34.545.186
Chi phí khác	-	3.622.320	16.331.908	3.625.320
Cộng	29.144.053	38.167.506	373.160.255	38.170.506

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

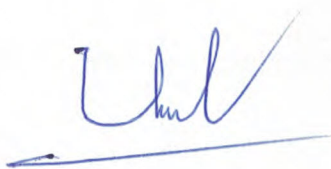
	Quý 2		Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	2.941.764.101	(538.813.809)	1.709.140.092	(1.256.253.793)
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:		-		-
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:		-		-
- Chuyển lỗ từ các năm trước		-		-
Thu nhập chịu thuế	2.941.764.101	(538.813.809)	1.709.140.092	(1.256.253.793)
Thu nhập miễn thuế				
Số lỗ chuyển kỳ này				
Thu nhập tính thuế	2.941.764.101	(538.813.809)	1.709.140.092	(1.256.253.793)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

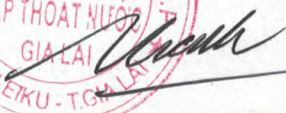
Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/06/2019 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 07 năm 2019



Vũ Hoành Thiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc